

PRESENT PERFECT AND PAST SIMPLE

Exercise 19. Listening. (Charts 4-2 -> 4-4)

Both **is** and **has** can be contracted to **'s**. Listen to each sentence. Decide if the contracted verb is **is** or **has**. Before you begin, you may want to check your understanding of these words: *order, waiter*

Cả **is** và **has** đều được rút gọn dưới dạng **'s**. Nghe các câu sau. Xác định xem dạng rút gọn đó là **is** hay **has**. Trước khi bắt đầu, tra từ điển những sau nếu chưa biết: *order, waiter*.

Examples: You will hear: I have to leave. My order's taking too long.

You will choose: (is) has

You will hear: I have to leave. My order's taken too long.

You will choose: is (has)



At a restaurant

- | | | |
|-----------|-----------|-----------|
| 1. is has | 3. is has | 5. is has |
| 2. is has | 4. is has | 6. is has |

Exercise 20. Listening. (Charts 4-2 -> 4-4)

Answer the questions and then listen to the job interview. Listen again and complete the sentences with the words you hear. Before you begin, you may want to check your understanding of these words: *clinic, prison, volunteer, low-income, patient, challenge*.

Trả lời hai câu hỏi sau và nghe bài phỏng vấn xin việc. Nghe lại và hoàn thành các câu sau bằng những từ bạn nghe được. Trước khi bắt đầu, tra từ điển những sau nếu chưa biết: *clinic, prison, volunteer, low-income, patient, challenge*.

What types of jobs can nurses have?

Which ones could be very exciting?

A job interview



Mika is a nurse. She is interviewing for a job with the manager of a hospital emergency room. He is looking at her resume and asking her some general questions.

INTERVIEWER: It looks like _____ a lot of things since you became a nurse.

MIKA: Yes, _____ for a medical clinic. _____ in a prison.

_____ in several area hospitals. And _____ volunteer

work at a community health center for low-income patients.

INTERVIEWER: Very good. But, let me ask you, why _____ jobs so often?

MIKA: Well, I like having new challenges and different experiences.

INTERVIEWER: Why _____ for this job?

MIKA: Well, I'm looking for something more fast-paced, and _____ interested in working in an E.R. for a long time. _____ that this hospital provides great training for its staff, and it offers excellent patient care.

INTERVIEWER: Thank you for coming in. I'll call you next week with our decision.

MIKA: It was good to meet you. Thank you for your time.

Job interview: phỏng vấn xin việc	Medical clinic: phòng khám y khoa
Emergency room (E.R.): phòng cấp cứu	Low-income: thu nhập thấp
Resume (n) sơ yếu lý lịch	Fast-paced: phát triển nhanh, nhịp độ nhanh

Exercise 21. Warm- up. (Chart 4-5)

Read the short conversation. Who is more likely to say the last sentence, Pamela or Jenna? **Đọc đoạn hội thoại ngắn sau đây. Ai có khả năng là người nói cuối cùng, Pamela hay Jenna?**

PAMELA: I've traveled around the world several times.

JENNA : I traveled around the world once.

_____: I'm looking forward to my next trip.



4-5 Past Simple vs. Present Perfect

(Quá khứ đơn và Hiện tại hoàn thành)

SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)

(a) I **finished** my work *two hours ago*.

PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)

(b) I **have** already **finished** my work



In (a): I finished my work at a specific time in the past (*two hours ago*).

In (b): I finished my work at an unspecified time in the past (*sometime before now*).

Trong ví dụ (a): Tôi đã hoàn thành công việc của mình vào một thời điểm cụ thể trong quá khứ (hai giờ trước).

Ở ví dụ (b): Tôi đã hoàn thành công việc của mình vào một thời điểm không xác định trong quá khứ (thời điểm nào đó trước đây).

SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)

(c) I **was** in Europe *last year / three years ago / in 2006 / in 2008 and 2010 / when I was ten years old*.

PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)

(d) I **have been** in Europe *many times / several times / a couple of times / once / (no mention of time)*

The SIMPLE PAST expresses an activity that occurred at a specific time (or times) in the past, as in (a) and (c).

The PRESENT PERFECT expresses an activity that occurred at an unspecified time (or times) in the past, as in (b) and (d).

QUÁ KHỨ ĐƠN diễn tả một hoạt động đã xảy ra tại một thời điểm (hoặc nhiều thời điểm) cụ thể trong quá khứ, như trong (a) và (c).

	HIỆN TẠI HOÀN THÀNH diễn tả một hoạt động đã xảy ra vào một thời điểm (hoặc nhiều thời điểm) không xác định trong quá khứ, như trong (b) và (d).
SIMPLE PAST (Quá khứ đơn) (e) Ann was in Miami <i>for two weeks</i>. PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành) (f) Bob has been in Miami <i>for two weeks /since May 1st</i>. 	In (e): In sentences where for is used in a time expression, the simple past expresses an activity that began and ended in the past. In (f): In sentences with for or since, the present perfect expresses an activity that began in the past and continues to the present. Trong ví dụ (e): Trong các câu mà for được dùng trong biểu thức thời gian, thì quá khứ đơn diễn tả một hoạt động đã bắt đầu và kết thúc trong quá khứ. Trong ví dụ (f): Trong câu có for hoặc since, thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hoạt động bắt đầu trong quá khứ và tiếp tục cho đến hiện tại.

Exercise 22. Looking at grammar. (Chart 4-5)

1. Complete the sentences. Use the simple past or the present perfect form of the verbs in parentheses. Hoàn thành các câu sau với dạng quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành của các động từ trong ngoặc.

- (a) I (have) _____ several bicycles in my lifetime.
- (b) I (have) _____ a red bicycle when I was in elementary school.
- (c) I (have) _____ a blue bicycle when I was a teenager.
- (d) I (have) _____ a green bicycle when I lived and worked in Hong Kong.
- (e) I (have) _____ a wonderful bicycle last year.
- (f) I (have) _____ many wonderful bicycles.

2. Who is still alive, and who is dead? Ai còn sống và ai đã chết?

- (i) In his lifetime, Uncle Alex had several red bicycles.
- (j) In his lifetime, Grandpa has had several red bicycles.



Exercise 23. Looking at grammar. (Chart 4-5)

Look at each verb in *italics*. Is it simple past or present perfect? Check (✓) the box that describes whether the verb expresses something that happened at a specified or unspecified time in the past.

Xem các động từ in nghiêng và xác định đó là thì quá khứ đơn hay hiện tại hoàn thành. Đánh dấu (✓) vào các hộp diễn tả một điều gì đó xảy ra tại thời điểm xác định hay không xác định trong quá khứ.

SPECIFIED TIME IN THE PAST	UNSPECIFIED TIME IN THE PAST
----------------------------------	------------------------------------

1. Ms. Parker *has been* in Tokyo many times.

-> *present perfect*

☐
☒

2. Ms. Parker *was* in Tokyo last week.

-> *simple past*

☒
☐

3. *I've met* Kaye's husband. He's a nice guy.

->

4. I *met* Kaye's husband at a party last week.

->

5. Mr. White *was* in the hospital three times last month.

->

6. Mr. White *has been* in the hospital many times.

->

7. I like to travel. *I've been* to more than 30 foreign countries.

->

8. I *was* in Morocco in 2008.

->

9. Venita *has never been* to Morocco.

->

10. Venita *wasn't* in Morocco when I was there in 2008.

->

Exercise 24. Looking at grammar. (Chart 4-5)

Complete the sentences. Use the present perfect or the simple past form of the verbs in parentheses. . Hoàn thành các câu sau với dạng hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ đơn của các động từ trong ngoặc.

1. A: Have you ever been to Singapore?

B: Yes, I (be) have . I (be) have been to Singapore several times. In fact, I (be) was in Singapore last year.

2. A: Are you going to finish your work before you go to bed?

B: I (finish, already) have already finished it. I (finish) finished my work two hours ago.



3. A: Have you ever eaten at the Sunset Beach Cafe?

B: Yes, I _____. I (eat) _____ there many times.

In fact, my wife and I (eat) _____ lunch there yesterday.



4. A: Do you and Erica want to go to the movie at the Galaxy Theater with us tonight?

B: No thanks. We (see, already) _____ it. We (see) _____ it last week.

5. A: When are you going to write your report for Mr. Berg ?

B: I (write, already) _____ it. I

(write) _____ it two days ago and gave it to him.



6. A: (Antonio, have, ever) _____ a job?

B: Yes, he _____. He (have) _____ lots of part-time jobs. Last summer he (have) _____ a job at his uncle's auto shop.

7. A: This is a good book. Would you like to read it when I'm finished?

B: Thanks, but I (read, already) _____ it.

I (read) _____ it a couple of months ago.

8. A: What African countries (you, visit) _____ ?

B: I (visit) _____ Kenya and Ethiopia.

I (visit) _____ Kenya in 2002. I (be) _____ in Ethiopia last year.



"Don't cry over the past, it's gone. Don't stress about the future, it hasn't arrived.

Live in the present and make it beautiful."

Đừng khóc tiếc nuối cho những gì đã xảy ra trong quá khứ. Đừng căng thẳng cho những việc chưa xảy ra trong tương lai. Hãy sống trọn vẹn ở thời điểm hiện tại và làm nó thật tươi đẹp.